

ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

BAN BIÊN DỊCH

Chủ biên: Dương Kỳ Châu

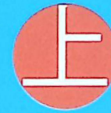
Trần Thị Thanh Liem (Trưởng ban) - Tạ Thị Xuân Hương - Dương Thị Mỹ Linh - Nghiêm Thúy Hằng  
Nguyễn Quốc Tư - Đinh Thị Thanh Nga - Lùng Thị Kiên - Chu Quang Thắng - Nguyễn Thị Lương Hà  
Lê Quang Sáng - Trương Ngọc Quỳnh - Kiều Thị Vân Anh

# 汉语教程

HANYU JIAOCHENG

第3版

第三册



杨寄洲 编著

## GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ

5

TẬP 3 QUYỂN THƯỢNG

PHIÊN BẢN

3



故宫博物院

M

Trải nghiệm học  
cùng MCPlatform



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MCBooks  
Chuyên sách ngoại ngữ



ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH

# 汉语教程

HANYU JIAOCHENG

第3版

杨寄洲 编著

第三册上

## GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 5

PHIÊN BẢN 3

TẬP 3 – QUYỂN THƯỢNG

### BAN BIÊN DỊCH

*Trần Thị Thanh Liêm (Trưởng ban) - Tạ Thị Xuân Hương - Dương Thị Mỹ Linh  
Nguyễn Thúy Hằng - Nguyễn Quốc Tư - Đinh Thị Thanh Nga - Lùng Thị Kiên - Chu Quang Thảng  
Nguyễn Thị Lương Hà - Lê Quang Sáng - Trương Ngọc Quỳnh - Kiều Thị Vân Anh*



### (2) Lượng từ

Khi học lượng từ, chúng ta nên giới thiệu cùng danh từ tương ứng. Ví dụ, khi học lượng từ “块 (miếng, mẩu)”, cần nói được cả cụm từ “一块面包 (một cái/miếng bánh mì)” hoặc “一块巧克力 (một miếng sô cô la)”.

### (3) Động từ

Khi giảng về động từ cần phải giới thiệu tân ngữ tương ứng của nó, ví dụ: từ “参观 (tham quan)” ta có thể thêm tân ngữ tạo thành cụm động tân như: “参观工厂 (tham quan công xưởng)”, “参观学校 (tham quan trường học)”, “参观博物馆 (tham quan viện bảo tàng)”, ...

### (4) Các cụm động tân hoặc từ li hợp thường gặp

Khi giảng về các cụm động tân hoặc từ li hợp, chúng ta cần cung cấp các trạng ngữ tương ứng mà nó thường đi cùng. Ví dụ: khi giảng từ “打招呼” chúng ta nên dẫn dụ cụm từ như “跟朋友打招呼”, đồng thời lưu ý cho người học không nên nói thành “\*打招呼朋友”. Cụm “打交道” nên giới thiệu cấu trúc: “跟别人打交道”. Từ “毕业” thường được nói “大学毕业” chứ không nói thành “毕业大学”. Từ “见面” thường nói “我去跟朋友见面”, chứ không nên nói thành “我去见面朋友”.

### (5) Hình dung từ

Hình dung từ khi làm định ngữ cần được giới thiệu cùng danh từ trung tâm tương ứng, cấu tạo nên cụm danh từ có nghĩa, ví dụ “美丽” kết hợp với danh từ “姑娘” để tạo thành cụm “美丽的姑娘”, nhưng cũng cần lưu ý cho người học, hình dung từ này không kết hợp với “小伙子”, không nên nói “美丽的小伙子”, vì “美丽” không kết hợp với từ ngữ thiên về chỉ nam giới như từ “小伙子”, không phù hợp về ngữ nghĩa. Tương tự như vậy, từ “甜蜜” có thể nói là “甜蜜的爱情”, không nên nói thành: “甜蜜的水果”; từ “偶然” có thể nói: “偶然发现”, không nên nói thành: “偶然遇到一个老朋友”.

Hình dung từ khi làm vị ngữ, trước nó thường kết hợp với trạng ngữ, do đó khi giảng dạy nên đưa các ví dụ có trạng ngữ. Ví dụ: từ “满意” có thể đặt câu như “我对这里的环境很满意”, hoặc là, cần cung cấp một động từ để hình dung từ này làm tân ngữ, khi học “遗憾” cần đặt được ví dụ “感到很遗憾”.



Chúng ta cần giảng và luyện từ ngữ qua các ví dụ, yêu cầu người học hiểu được nghĩa của các ví dụ. Phần lớn các câu ví dụ, người học chỉ cần hiểu được nghĩa là biết cách sử dụng bởi ngữ cảnh của câu rất rõ ràng. Với kiến thức căn bản mà người học có, họ hoàn toàn có thể hiểu được ý nghĩa và lý giải được nội dung. Ví dụ: “放了假, 学生们都陆续回国了。”. Những ví dụ liên quan đến ngữ cảnh có thể khiến người học khó hiểu, giáo viên ngoài việc cung cấp nghĩa của câu, cần nên giới thiệu bối cảnh ngoài ngôn ngữ. Ngoài việc giúp người học có thể hiểu được nghĩa của câu, giáo viên còn phải dẫn dắt người học hiểu được bối cảnh ngoài ngôn ngữ của câu đó. Ví dụ với một câu không đầu không cuối như “我这么说, 她顿时觉得不好意思起来” câu này không khó hiểu, nhưng những câu hỏi như: “我” rốt cục đang nói về điều gì, “她” tại sao lại “不好意思”, đều đáng để tìm tòi và suy nghĩ. Trong trường hợp này, giáo viên cần hướng dẫn người học kết hợp với kinh nghiệm đời sống thực tế của bản thân, lấy ví dụ bổ sung cho câu nói. Đây cũng chính là nhiệm vụ nói rõ ngữ cảnh sử dụng. Nếu yêu cầu người học nói được ngữ cảnh sử dụng câu nói trên, chúng ta không chỉ bồi dưỡng năng lực tư duy sử dụng tiếng Trung mà còn có thể nâng cao khả năng diễn đạt đoạn văn tiếng Trung cho người học, bởi vì, phải diễn đạt thành đoạn văn mới có thể làm rõ câu văn này được dùng khi nào, trong tình huống nào.

## II. Đối với việc dạy bài đọc

Khi dạy bài đọc, chúng ta có thể dùng hình thức “nghe nói” hoặc “đọc và nói lại”. Cho dù là hình thức nào chúng ta cũng phải thực hiện được yêu cầu để người học tự mình thực hành luyện đọc.

### 1. Nghe nói

Trọng tâm luyện tập là khả năng nghe hiểu của người học. Nghe nói là hình thức sau khi giảng bài đọc, giáo viên đưa ra các câu hỏi để đánh giá mức độ đọc hiểu của người học. Nếu người học cơ bản đã hiểu bài đọc, giáo viên hướng dẫn chia đoạn rồi yêu cầu thuật loại bài đọc theo đoạn. Phương pháp này đòi hỏi người học cần phải chuẩn bị bài đầy đủ các phần bài đọc, từ mới, ngữ pháp trước khi lên lớp, cũng cần phải tìm hiểu trước ý nghĩa của bài đọc. Ưu điểm của phương pháp này nếu thực hiện đúng yêu cầu, hiệu quả sẽ rất rõ rệt, người học nắm kiến thức rất vững, tuy nhiên, khi thực hiện trên lớp học, phương pháp này có nhược điểm là độ khó cao và cần sự đầu tư về công sức của cả thầy và trò.



第九课 幸福的感觉 BÀI 9: CẢM GIÁC CỦA HẠNH PHÚC 162

一、课文

二、生词

三、注释

希望工程

四、词语用法

1. 到底 dàodǐ (副)

用法对比：“到底”和“终于”

2. 算 suàn (动)

3. 曾经 céngjīng (副)

用法对比：“曾经”和“已经”

4. 原来 yuánlái (名、副)

5. 对……来说 duì……lái shuō

6. 装 zhuāng (动)

五、练习

第十课 提高自己 BÀI 10: PHÁT TRIỂN BẢN THÂN 180

一、课文

二、生词

三、注释

1. 我们头儿一点儿也不把我放在眼里……

2. 君子报仇，十年不晚。

3. 我已经成公司的红人了！

四、词语用法

1. 弄 nòng (动)

2. 搞 gǎo (动)

用法对比：“弄”和“搞”

3. 甚至 shènzhì (连)

4. 以后 yǐhòu (名)

用法对比：“以后”和“后来”

5. 偶然 ǒurán (副、形)

6. 却 què (副)

五、练习



Dì - yī kè  
第一課  
BÀI 1

Lí jiā de shíhòu  
离家的時候  
KHI ĐI XA NHÀ

一 课文 Kèwén Text Bài đọc



01-1



我很早就希望能有机会来中国学习汉语，现在这个愿望终于实现了，心里有说不出的高兴。

从去年夏天起，我就忙着联系学校，办各种手续，可是，这一切都是瞒着我父母做的。我是独生女，如果把这件事告诉父母，他们多半不会同意，因此，我只跟朋友和教我汉语的老师商量，把一切手续都办好以后才告诉他们。他们听了，果然不大愿意。爸爸说：“你目前的工作不是挺好吗？”妈妈说：“你不打算结婚啦？”



#### 四 词语用法 Cíyǔ yòngfǎ Usage Cách sử dụng từ ngữ

##### ① 终于 zhōngyú (副) finally; at last Cuối cùng, rốt cuộc (phó từ)

表示经过较长时间的努力或等待，最后出现了某种结果。这种结果多为希望得到的。例如：

“终于” is used to indicate a result, usually an expected one, finally appears after a long time of efforts or expectation, e.g.

“终于” diễn đạt một kết quả nào đó cuối cùng đã đạt được trải qua sự cố gắng hoặc chờ đợi trong thời gian khá dài. Đa phần là những kết quả mong muốn, hy vọng đạt được. Ví dụ:

- (1) 我很早就希望能有机会来中国学习汉语，现在这个愿望终于实现了，心里有说不出的高兴。
- (2) 经过努力，他终于考上了大学。
- (3) 我很早就想看看长城，今天我终于看到了。
- (4) 她当翻译的愿望终于实现了。

##### ② 一切 yíqiè (代) all; everything Tất cả, mọi thứ (đại từ)

表示全部、各种。可以作主语、宾语、定语，经常跟“都”搭配使用。作定语修饰名词时不能带“的”。例如：

“一切” means “all” or “every”. It can be used as a subject, an object or an attributive, often in concert with “都”. It cannot be followed by “的” when used as a noun modifier. For example:

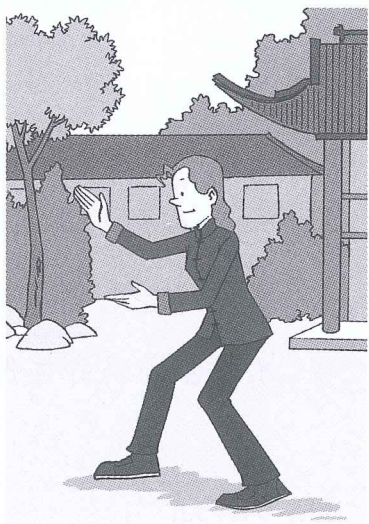
“一切” biểu thị toàn bộ, mọi thứ, có thể làm chủ ngữ, tân ngữ, định ngữ, thường dùng kết hợp với “都”. Khi làm định ngữ tu sức cho danh từ không được thêm trợ từ “的”. Ví dụ:

- (1) 从去年夏天起，我就忙着联系学校，办各种手续，可是，这一切都是瞒着我父母做的。
- (2) 刚来时是有很多地方不习惯，但是现在一切都习惯了。
- (3) 这里的一切对我来说，都是那么有趣。
- (4) 我一切手续都办好了，就等机票了。



洲、欧洲、美洲、大洋洲等五大洲十一个国家。能跟这么多同学一起学习，认识这么多世界各国来的朋友，我感到非常高兴。大家一起学习，一起聊天儿，一起参加各种课外活动。同学们互相关心，互相帮助，非常团结。所以我每天都过得很愉快。站在我旁边那个高个子、黄头发、蓝眼睛的小伙子，就是我的好朋友，长得很帅吧？我们俩常常一起玩儿，还一起学打太极拳。

第二张就是我学打太极拳时拍下来的。现在我每星期有两个下午去体育馆学打太极拳。太极拳是一种很有意思的运动，动作柔和缓慢，优美舒展，又有增强体质、预防疾病的作用，所以，是一项很受欢迎的体育运动。我每次练完以后，都觉得全身特别舒服。回国后我想教爸爸妈妈学打太极拳。



第三张是我在用毛笔画画儿，写汉字。除了学习汉语以外，我还参加了一个书画学习班，学用毛笔写字、画中国画儿。我觉得十分有趣。上星期我画了一幅竹子，写了一首唐诗，老师说画得很好，还把它拿去，挂在学校的展览橱窗里展出了，我看了以后觉得又高兴又不好意思。朋友们看到以后，都向我表示祝贺。





价钱	jiàqian	(名)	giá, giá tiền, giá cả	5
坚固	jiāngù	(形)	vững chắc	7
坚强	jiānqiáng	(形)	mạnh mẽ, kiên cường, vững vàng	4
艰苦	jiānkǔ	(形)	gian khổ, vất vả	4
兼	jiān	(动)	kiêm, làm thêm	13
简直	jiǎnzhí	(副)	thực sự, quả thực	4
见面	jiàn miàn	(动)	gặp nhau, gặp mặt, gặp gỡ	5
健康	jiànkāng	(形)	khỏe mạnh, mạnh khỏe, khỏe	2
渐渐	jiànjiàn	(副)	dần dần, dần, từ từ	11
交	jiāo	(动)	kết giao, làm bạn với	2
交谈	jiāotán	(动)	trò chuyện, nói chuyện, tán gẫu	4
郊外	jiāowài	(名)	ngoại ô, ngoại thành	3
叫卖	jiàomài	(动)	rao bán, chào bán	7
接	jiē	(动)	đón, tiếp, nhận	13
今后	jīnhòu	(名)	tương lai, sau này, từ nay về sau	1
尽管	jǐnguǎn	(连、副)	dù, cho dù, dù rằng, cứ, cứ việc	12
尽量	jǐnliàng	(副)	cố gắng, hết sức	8
惊呆	jīngdāi		ngây ra, ngạc nhiên	11
景色	jǐngsè	(名)	cảnh sắc, phong cảnh, cảnh vật	3
警惕	jǐngtì	(动)	cảnh giác	6
竟然	jìngrán	(副)	lại, vậy mà, ngạc nhiên là, không ngờ rằng	6
举	jǔ	(动)	nâng lên, giơ (tay) cử (tạ)	7
巨大	jùdà	(形)	lớn, to lớn	11
捐	juān	(动)	quyên, quyên góp	9
君子	jūnzǐ	(名)	quân tử	10
开朗	kāilǎng	(形)	cởi mở, thoáng	8
开夜车	kāi yèchē		thức đêm	10



考虑	kǎolù	(动)	suy nghĩ, cân nhắc	1
颗	kē	(量)	quả, viên	6
可能性	kěnéngxìng	(名)	khả năng, tính khả thi	11
可笑	kěxiào	(形)	nực cười, buồn cười, hài hước	4
刻苦	kèkǔ	(形)	chịu khó, chăm chỉ, kham khổ	10
课外	kèwài	(名)	ngoại khóa, ngoài giờ học	2
口头语	kǒutóuyǔ	(名)	câu cửa miệng, lời nói cửa miệng	5
快速	kuàisù	(形)	nhanh, nhanh chóng, chớp nhoáng	11
筷子	kuàizi	(名)	đũa	2
拉链 (儿)	lāliànr	(名)	phéc-mơ-tuya, khóa kéo	12
来	lái	(名)	nay, trở lại đây, qua, đến	6
来自	láizì	(动)	đến từ	2
滥竽充数	lànyú chōngshù		dây máu ăn phần	7
老大	lǎodà	(名)	con lớn, anh cả, chị cả, con cả	13
愣	lèng	(动)	ngây người, ngây ngẩn, sững sờ	5
离别	líbié	(动)	chia tay, rời đi, biệt ly	1
离婚	líhūn	(动)	ly hôn	9
理	lǐ	(动)	để ý tới, ngó ngang, quản lý	5
理想	lǐxiǎng	(名、形)	lý tưởng	4
立刻	lìkè	(副)	lập tức, luôn, ngay	8
连忙	liánmáng	(副)	vội vàng, liền	11
连声	liánshēng	(副)	không ngắt lời, (nói, âm thanh) liên tục	12
联系	liánxì	(动)	liên hệ, liên lạc	1
脸	liǎn	(名)	mặt, khuôn mặt	9
恋爱	liàn'ài	(动、名)	tình yêu, yêu đương	8
恋恋不舍	liànliàn bùshě		lưu luyến không rời	1
料	liào	(动)	ngờ đến	8



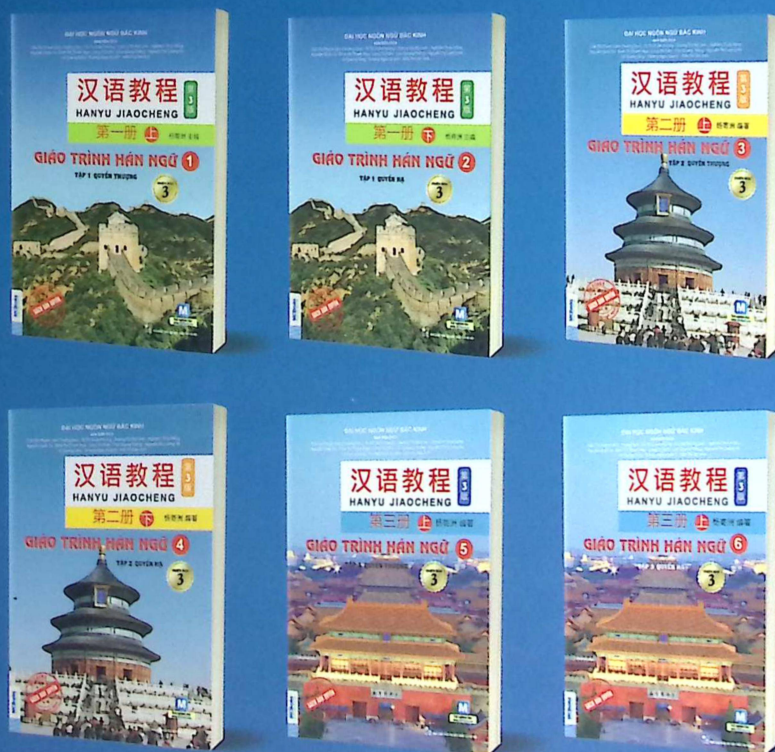


邻	lín		bên cạnh, lân cận, láng giềng	5
邻居	línjū	(名)	hàng xóm, láng giềng	6
林荫道	línyīndào	(名)	đường rợp mát	12
临	lín	(介)	sắp rời	1
临了 (儿)	línliǎor	(副)	cuối cùng	5
溜	liū	(动)	chuồn	7
留	liú	(动)	giữ lại	10
路	lù	(名)	đường, con đường	5
露	lù	(动)	lộ, bộc lộ	6
旅途	lǚtú	(名)	hành trình du lịch, chương trình du lịch	4
落	luò	(动)	lặn, rơi, rụng, rớt, sót, thiếu	11
M 马大哈	mǎdàhā	(名)	người cầu thả, không cẩn thận	12
埋怨	mányuàn	(动)	trách móc, phàn nàn, kêu ca	10
瞒	mán	(动)	giấu, giấu giếm	1
毛病	máobìng	(名)	hỏng hóc, lỗi, khuyết điểm, sai sót	10
矛	máo	(名)	mâu, giáo	7
矛盾	máodùn	(动、形、 名)	mâu thuẫn	7
贸易	màoyì	(名)	thương mại, mậu dịch, mua bán	10
没脸	méi liǎn	(动)	mất mặt, xấu hổ	13
没准儿	méi zhǔnr	(动)	không chừng, chưa biết chừng	5
每	měi	(副)	cứ, mỗi, mỗi một, hàng	3
美	měi	(形)	đẹp đẽ	3
美好	měihǎo	(形)	tốt đẹp	9
美丽	měilì	(形)	diễm lệ, đẹp, tươi đẹp, xinh đẹp	3
梦	mèng	(名、动)	giấc mơ, cơn mơ, giấc mộng, mơ	4
梦想	mèngxiǎng	(名、动)	ước mơ, mơ tưởng	4

# GIÁO TRÌNH HÁN NGỮ 5

TẬP 3 QUYỂN THƯỢNG PHIÊN BẢN 3

Bản quyền bộ sách này được chuyển nhượng cho Công ty CP sách MCBooks  
Độc quyền xuất bản tại Việt Nam



**MCBooks**  
Chuyên sách ngoại ngữ

## Hướng dẫn tải và cài đặt ứng dụng MCBOOKS APPLICATION

**ANDROID**  
(Từ Android 4.0 trở lên)

1. Truy cập chợ ứng dụng "CH Play"
2. Trên thanh tìm kiếm gõ "MCBooks Application"
3. Bấm chọn ứng dụng "MCBooks Application"
4. Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (INSTALL)



**IOS**  
(từ IOS 8 trở lên)

1. Truy cập chợ ứng dụng "App Store"
2. Trên thanh tìm kiếm gõ "MCBooks Application"
3. Bấm chọn ứng dụng "MCBooks Application"
4. Bấm chọn "CÀI ĐẶT" (GET) để cài đặt ứng dụng lên thiết bị



Truy cập ngay ứng dụng MCBooks Application sau đó quét mã QR code hoặc nhập mã sách 8935....., để nhận audio luyện nghe.

**QUÉT NHẬN NGAY TẠI ĐÂY**



QR CODE



8 935246 931516



9 780043 901089

Nếu bạn sử dụng các HĐH khác, hoặc không sử dụng Smartphone, vui lòng trải nghiệm MCPlatform tại Website: <http://web.mcbooksapp.com/>

MCPlatform sẽ là trải nghiệm tuyệt vời dành cho bạn!

**GIÁ: 145.000 VNĐ**